

Phụ lục 01

SỬA ĐỔI 26 TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN VÀ BỔ SUNG 05 TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN CỦA PHỤ LỤC 01
BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 29/2019/QĐ-UBND NGÀY 19/9/2019 CỦA UBND TỈNH LAI CHÂU
(Ban hành kèm theo Quyết định số 44/2020/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Điểm đánh giá thực tế			Chỉ số (%)	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
				HĐTĐ cấp tỉnh đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được			
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	15,00							
1.3	Công tác kiểm tra CCHC	1,50							
1.3.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	0,50							
	<i>Từ 70% - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 0.5}{100\%}$</i>								
	<i>Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý: 0</i>								
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1,00							
1.4.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC	0,25							

	 Hoàn thành 100% kế hoạch: 0.25								
	Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0								
1.4.2	Thực hiện các hình thức tuyên truyền CCHC	0,25							
	Thực hiện một trong các hình thức tuyên truyền nội dung cải cách hành chính: Tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng; qua các hội nghị; đăng tải thông tin CCHC trên Website của sở: 0.25								
	Không thực hiện tuyên truyền CCHC: 0								
1.4.3	Tham gia đầy đủ các Hội thi Cải cách hành chính của tỉnh hoặc các Hội thi khác có nội dung liên quan đến công tác cải cách hành chính	0,50							
1.6	Thực hiện các văn bản, ý kiến chỉ đạo điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh	1,50							
	Hoàn thành từ 70% - 100% số nhiệm vụ được giao thì điểm tính theo công thức $[\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.50]$								Nội dung này đơn vị không tự chấm điểm
	Hoàn thành dưới 70% số nhiệm vụ được giao: 0								
1.7	Thực hiện tự chấm điểm xác định Chỉ số CCHC	0,50							
	Gửi báo cáo tự chấm điểm theo đúng thời gian: 0.5								Nội dung này đơn vị không tự chấm điểm
	Gửi báo cáo tự chấm điểm muộn hơn so với thời gian quy định: 0								



1.8	Kết quả công tác chỉ đạo điều hành của sở	2,00							
	Thực hiện tốt các nội dung quản lý của ngành, không để xảy ra sai phạm để báo chí phản ánh và đơn thư khiếu nại, tố cáo của người dân: 2.0								
	Thực hiện không tốt các nội dung về quản lý để báo đài và các phương tiện truyền thông phản ánh hoặc do cơ quan cấp trên phát hiện hoặc có đơn thư khiếu nại, tố cáo của người dân: 0								
1.10	Thực hiện kế hoạch công tác năm của sở, ban, ngành	2,00							
	Hoàn thành 100% kế hoạch công tác năm của cơ quan, đơn vị: 2.0								
	Hoàn thành từ 95% - dưới 100% kế hoạch công tác năm: 1.0								
	Hoàn thành từ 90% - dưới 95% kế hoạch công tác năm: 0.5								
	Hoàn thành dưới 90% kế hoạch: 0								
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	12,50							
2.3	Rà soát văn bản QPPL do HĐND, UBND tỉnh ban hành	2,50							
2.3.2	Xử lý VBQPPL sau rà soát	1,00							
	Từ 70% - 100% số văn bản đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm tính theo công thức <u>[Tỷ lệ % văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý sau khi rà soát x 1.00]</u> 100%								



	<i>Được 20% số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>								
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG	15,00							
3.1	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	2,50							
3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát TTHC	0,5							
	<i>100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5.</i>								
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.</i>								
3.2	Dự thảo Quyết định công bố Danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh và xây dựng Quyết định công bố thủ tục hành chính được luật giao quy định trong văn bản quy phạm pháp luật của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh sau khi văn bản quy phạm pháp luật được ban hành	1,00							
	<i>Tham mưu đầy đủ, kịp thời: 1.0</i>								
	<i>Tham mưu không đầy đủ và kịp thời: 0</i>								
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	10,00							
3.3.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông so với tổng số TTHC đã được công bố (trừ TTHC thuộc các trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 14 Nghị định 61/21.08/NĐ-CP và theo Quyết định công bố của UBND tỉnh)	1,50							



	100% số TTHC: 1.5								
	Từ 90% - dưới 100% số TTHC: 1.0								
	Từ 80% - dưới 90% số TTHC: 0.5								
	Dưới 80% số TTHC: 0								
3.3.4	Kết quả giải quyết TTHC	3,00							
	Từ 30% trở lên số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết sớm hạn: 1.0								
	Từ 97 % - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{[Tỷ\ lệ\ \% \ hồ\ sơ\ đúng\ hạn \times 2,0]}{100\%}$								
	Dưới 97% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0								
3.3.6	Thực hiện cập nhật hồ sơ tiếp nhận, giải quyết trên phần mềm	1,00							
	Thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 1.0 (100%)								
	Thực hiện không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0								
3.3.7	Chất lượng hướng dẫn tổ chức, người dân và doanh nghiệp thực hiện thủ tục hành chính	0,50							



	<i>Không có hồ sơ TTHC phải hoàn thiện: 0.5</i>								
	<i>Có hồ sơ TTHC phải hoàn thiện lại 01 lần: 0.25</i>								
	<i>Có hồ sơ TTHC phải hoàn thiện lại trên 01 lần: 0</i>								
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	9,00							
4.1	Thực hiện quy định của Chính phủ và hướng dẫn của các bộ, ngành về tổ chức bộ máy	4,00							
4.1.4	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng và bố trí lãnh đạo trưởng phòng, phó trưởng phòng và tương đương đảm bảo quy định	1,00							
	<i>Thực hiện đúng quy định và đảm bảo cơ cấu hợp lý: 1.0</i>								
	<i>Thực hiện không đúng quy định và không đảm bảo cơ cấu hợp lý: 0</i>								
4.2	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao	2,00							
4.2.2	Thực hiện quy định về sử dụng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập	0,50							
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0.5</i>								
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0</i>								



4.2.5	Tỷ lệ biên chế giảm so với năm 2015	1,00							
	Tỷ lệ biên chế hành chính giảm so với năm 2015 đạt từ 10% trở lên: 0.5								
	Đạt tỷ lệ dưới 10% biên chế hành chính giảm so với năm 2015 thì điểm đánh giá tính theo công thức [Tỷ lệ % giảm biên chế x 0,50] 10%								
	Tỷ lệ biên chế sự nghiệp giảm so với năm 2015 đạt từ 10% trở lên: 0.5								
	Đạt tỷ lệ dưới 10% biên chế sự nghiệp giảm so với năm 2015 thì điểm đánh giá tính theo công thức [Tỷ lệ % giảm biên chế x 0,50] 10%								
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	10,50							
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	1,50							
5.1.2	Tỷ lệ viên chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0,50							
	100% viên chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt: 0.5								
	Từ 60% đến dưới 100% viên chức được bố trí theo vị trí việc làm được phê duyệt thì tính theo công thức: [Tỷ lệ % viên chức được bố trí theo VTVL x 0.5] 100%								



	<i>Thiếu 60% viên chức được bố trí theo vị trí việc làm được phê duyệt: 0</i>								
5.2	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương	1,00							
	<i>100% lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 1.0</i>								
	<i>Không đúng quy định: 0</i>								
5.3	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức hàng năm	1,50							
5.3.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1,00							
	<i>Trong năm không có lãnh đạo cấp sở, ngành, cấp phòng và tương đương bị kỷ luật mức khiển trách trở lên: 0.5</i>								
	<i>Trong năm không có công chức, viên chức không giữ chức vụ bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5</i>								
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	17,50							
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT)	5,00							
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	2,00							
7.2.1	Tỷ lệ TTHC cung cấp công trực tuyến mức độ 4	1,00							
	<i>Từ 30% trở lên số TTHC được cung cấp trực tuyến mức độ 4: 1.0</i>								



	Dưới 30% số TTHC được cung cấp trực tuyến mức độ 4 thì tính theo công thức: [Tỷ lệ % số hồ sơ được xử lý x 1,0] 30%								
7.2.2	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm	0,50							
	Từ 40% trở lên: 0.5								
	Từ 10% đến dưới 40% TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3,4 có phát sinh hồ sơ trong năm thì tính theo công thức: [Tỷ lệ % số hồ sơ phát sinh x 0,50] 40%								
	Dưới 10% số TTHC có phát sinh hồ sơ trong năm: 0								
7.2.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3,4	0,50							
	Từ 20 % số hồ sơ TTHC trở lên: 0.50								
	Từ 10% đến dưới 20% số hồ sơ TTHC được xử lý mức độ 3,4 thì tính theo công thức: [Tỷ lệ % số hồ sơ được xử lý x 0,5] 20%								
	Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0								
7.3	Thực hiện tiếp nhận, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	1,50							
7.3.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI.	0,50							



	Từ 30% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0,5.								
	Dưới 30% số TTHC có phát sinh hồ sơ thì được tính theo công thức: (Tỷ lệ % TTHC có phát sinh hồ sơ x 0.50) 30%								
7.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0,50							
	Từ 10% số TTHC trở lên được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI: 0,5								
	Dưới 10% số hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI thì được tính theo công thức: (Tỷ lệ % TTHC có phát sinh hồ sơ x 0.50) 10%								
7.3.3.	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	0,50							
	Từ 10% số TTHC trở lên: 0,5								
	Dưới 10% số hồ sơ TTHC thì được tính theo công thức: (Tỷ lệ % hồ sơ TTHC được trả qua dịch vụ BCCI x 0.50) 10%								
7.4	Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) theo quy định	5,00							
7.4.4	Thực hiện chế độ báo cáo kết quả triển khai áp dụng ISO	0,50							
	Đúng quy định về nội dung và thời gian quy định: 0.5								
	Không đúng nội dung, thời gian quy định: 0								



8	BIỆT ĐỘI CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC	11,00							
8.1	Kết quả khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước	9,00							
8.1.1	Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ	1,00							ĐTXHH
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức [(Chỉ số hài lòng về TCDV × 1.00)/(100%)]</i>								
8.1.2	Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC	1,50							ĐTXHH
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức [(Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC × 1.50)/(100%)]</i>								
8.1.3	Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC	2,50							ĐTXHH
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức [(Chỉ số hài lòng về công chức × 2.50)/(100%)]</i>								
8.1.4	Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	2,50							ĐTXHH
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức [(Chỉ số hài lòng về KQ giải quyết TTHC × 2.50)/(100%)]</i>								
8.1.5	Chỉ số hài lòng về việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	1,50							ĐTXHH
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức [(Chỉ số hài lòng về tiếp nhận, xử lý PAKN × 1.50)/(100%)]</i>								



8.2	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành (DDCI)	2,00							Chỉ số DDCI xác định qua ĐTXHH
	Chỉ số DDCI đạt từ 90 điểm trở lên: 2								
	Chỉ số DDCI đạt từ 80 - dưới 90 điểm: 1.5								
	Chỉ số DDCI đạt từ 70 - dưới 80 điểm: 1.0								
	Chỉ số DDCI đạt từ 60 - dưới 70 điểm: 0.5								
	Chỉ số DDCI đạt dưới 60 điểm: 0								



SỬA ĐỔI 27 TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN VÀ BỔ SUNG 06 TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN CỦA PHỤ LỤC 02
BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 29/2019/QĐ-UBND NGÀY 19/9/2019 CỦA UBND TỈNH LAI CHÂU
*(Ban hành kèm theo Quyết định số **44**/2020/QĐ-UBND ngày **03** tháng **12** năm 2020 của UBND tỉnh Lai Châu)*

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	HĐTD cấp tỉnh đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được			
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	15,00							
1.3	Công tác kiểm tra CCHC	1,50							
1.3.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	0,50							
	<i>Từ 70% - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i> <i>[Tỷ lệ % hoàn thành x 0.50]</i> <i>100%</i>								
	<i>Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý: 0</i>								
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1,00							
1.4.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC	0,25							
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 0.25</i>								



	Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0								
1.4.2	Thực hiện các hình thức tuyên truyền CCHC	0,25							
	Thực hiện một trong các hình thức tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: Tổ chức các hội nghị, tập huấn chuyên đề CCHC; Đăng tải thông tin CCHC trên website của đơn vị): 0.25								
	Không thực hiện tuyên truyền: 0								
1.4.3	Tham gia đầy đủ các Hội thi Cải cách hành chính của tỉnh hoặc các Hội thi khác có nội dung liên quan đến công tác cải cách hành chính	0,50							
1.6	Thực hiện các văn bản, ý kiến chỉ đạo điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh	1,50							
	Hoàn thành từ 70% - 100% số nhiệm vụ được giao thì điểm tính theo công thức $[\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.5]$ 100%								Nội dung này đơn vị không tự chấm điểm
	Hoàn thành dưới 70% số nhiệm vụ được giao: 0								
1.7	Thực hiện tự chấm điểm xác định Chỉ số CCHC	0,50							
	Gửi báo cáo tự chấm điểm theo đúng thời gian: 0.5								Nội dung này đơn vị không tự chấm điểm
	Gửi báo cáo tự chấm điểm muộn hơn so với thời gian quy định: 0								
1.8	Kết quả công tác chỉ đạo điều hành của địa phương	2,00							



	Thực hiện tốt các nội dung quản lý tại địa phương, không để xảy ra sai phạm để báo chí phản ánh và đơn thư, khiếu nại, tố cáo của người dân: 2.0								
	Thực hiện không tốt các nội dung về quản lý để báo đài và các phương tiện truyền thông phản ánh hoặc do cơ quan cấp trên phát hiện hoặc có đơn thư khiếu nại, tố cáo của người dân: 0								
1.10	Thực hiện kế hoạch công tác năm của huyện, thành phố	2,00							
	Hoàn thành 100% kế hoạch công tác năm: 2.0								
	Hoàn thành từ 95% - dưới 100% kế hoạch công tác năm: 1.0								
	Hoàn thành từ 90%- dưới 95% kế hoạch công tác năm: 0.5								
	Hoàn thành dưới 90% kế hoạch: 0								
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	11,50							
2.2	Thực hiện việc rà soát văn bản QPPL	2,00							
2.2.2	Xử lý kết quả rà soát	1,00							
	Hoàn thành từ 70% đến 100% số văn bản đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm tính theo công thức $[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành}}{100} \times 1,00]$								
	Dưới 70% số văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0								



3	CÁC CÁCH THỨC TỤC HÀNH CHÍNH VÀ THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG	15,00							
3.1	Kiểm soát thủ tục hành chính	2,00							
3.1.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát TTHC	1,00							
	Thực hiện từ 75% đến 100% kế hoạch thì tính theo công thức $\frac{[Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn \times 1,0]}{100\%}$								
	Thực hiện dưới 75%: 0								
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	9,00							
3.3.3	Kết quả giải quyết TTHC của UBND cấp huyện	2,50							
	Từ 30% trở lên số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết sớm hạn: 0,5								
	Từ 97 % - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{[Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn \times 2,0]}{100}$								
	Dưới 97% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0								



3.3.6	Thực hiện cập nhật hồ sơ tiếp nhận, giải quyết trên phần mềm	1,00							
	<i>Đầy đủ, đúng quy định: 1.0</i>								
	<i>Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i>								
3.3.7	Chất lượng hướng dẫn tổ chức, người dân và doanh nghiệp thực hiện thủ tục hành chính	1,00							
	<i>Không có hồ sơ TTHC phải hoàn thiện: 1.0</i>								
	<i>Có hồ sơ TTHC phải hoàn thiện lại 01 lần: 0.5</i>								
	<i>Có hồ sơ TTHC phải hoàn thiện lại trên 01 lần: 0</i>								
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	9,00							
4.1	Thực hiện quy định về tổ chức bộ máy	2,50							
4.1.3	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng và bố trí lãnh đạo trưởng phòng, phó trưởng phòng và tương đương đảm bảo quy định	1,00							
	<i>Thực hiện đúng quy định và đảm bảo cơ cấu hợp lý: 1.0</i>								
	<i>Thực hiện không đúng quy định và không đảm bảo cơ cấu hợp lý: 0</i>								
4.2	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao	2,00							
4.2.2	Thực hiện quy định về sử dụng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc huyện	0,50							



	Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0.5								
	Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0								
4.2.3	Tỷ lệ giảm biên chế hành chính so với năm 2015	1,00							
	Tỷ lệ biên chế hành chính giảm so với năm 2015 đạt từ 10% trở lên: 0.5								
	Đạt tỷ lệ dưới 10% biên chế hành chính giảm so với năm 2015 thì điểm đánh giá tính theo công thức [Tỷ lệ % giảm biên chế x 0,50] 10%								
	Tỷ lệ biên chế sự nghiệp giảm so với năm 2015 đạt từ 10% trở lên: 0.5								
	Đạt tỷ lệ dưới 10% biên chế sự nghiệp giảm so với năm 2015 thì điểm đánh giá tính theo công thức [Tỷ lệ % giảm biên chế x 0,50] 10%								
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	11,00							
5.3	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức hàng năm	1,50							
5.3.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1,00							



	Trong năm không có lãnh đạo cấp huyện, lãnh đạo các phòng chuyên môn cấp huyện và tương đương bị kỷ luật từ khiển trách trở lên: 0.5								
	Trong năm không có công chức, viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5								
5.4	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1,00							
5.4.1	Mức độ thực hiện các nhiệm vụ được giao trong kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng của UBND tỉnh	0,50							
	Hoàn thành từ 85% - 100% kế hoạch thì tính theo công thức: [Tỷ lệ % hoàn thành x 0.50] 100%								
	Dưới 85% kế hoạch: 0								
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	8,00							
6.2	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập	1,50							
6.2.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí tại đơn vị sự nghiệp công lập	1,00							
	Không có sai phạm về sử dụng kinh phí được phát hiện trong năm: 1.0								
	Có sai phạm về sử dụng kinh phí được phát hiện trong năm: 0								
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	18,50							
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT)	5,00							



7.1.3	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử	1,00							
	Từ 90% số văn bản trở lên: 1.0								
	Từ 60% đến dưới 90% số văn bản trao đổi dưới dạng điện tử thì tính theo công thức: $[Tỷ\ lệ\ \% \text{ hoàn thành} \times 1.00]$ 90%								
	Dưới 60% số văn bản: 0								
7.1.6	Sử dụng chữ ký số phát hành văn bản	1,00							
	100% văn bản đi được ký số: 01								
	Từ 80% đến dưới 100% văn bản đi được ký số: 0,5								
	Dưới 80% văn bản đi được ký số: 0								
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	2,00							
7.2.1	Tỷ lệ TTHC cung cấp công trực tuyến mức độ 4	0,50							
	Từ 30% trở lên số TTHC được cung cấp trực tuyến mức độ 4 : 0.5								
	Dưới 30% số TTHC được cung cấp trực tuyến mức độ 4 thì tính theo công thức $[Tỷ\ lệ\ \% \text{ số hồ sơ được xử lý} \times 0.5]$ 30%								
7.2.2	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm	0,50							



	Từ 40% trở lên: 0,5 Từ 10% đến dưới 40% TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3,4 có phát sinh hồ sơ trong năm thì tính theo công thức: $\frac{[Tỷ\ lệ\ \% \ số\ hồ\ sơ\ phát\ sinh \times 0,5]}{40\%}$								
	Dưới 10% số TTHC có phát sinh hồ sơ trong năm: 0								
7.2.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3,4	1,00							
	Từ 20 % số hồ sơ TTHC trở lên: 1,00								
	Từ 10% đến dưới 20% số hồ sơ TTHC được xử lý mức độ 3,4 thì tính theo công thức: $\frac{[Tỷ\ lệ\ \% \ số\ hồ\ sơ\ được\ xử\ lý \times 1,00]}{20\%}$								
	Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0								
7.3	Cung cấp dịch vụ bưu chính công ích	2,00							
7.3.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0,50							
	Từ 10% số TTHC trở lên được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI: 0,5								



	Dưới 10% số hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI thì tính theo công thức: (Tỷ lệ % TTHC có phát sinh hồ sơ x 0.50) 10%								
7.3.4	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	0,50							
	Từ 10% số TTHC trở lên được trả kết quả qua dịch vụ BCCI: 0,5								
	Dưới 10% số hồ sơ TTHC được trả kết quả qua dịch vụ BCCI thì được tính theo công thức: (Tỷ lệ % TTHC có phát sinh hồ sơ x 0.50) 10%								
7.4	Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) theo quy định	5,50							
7.4.3	Tỷ lệ các phòng ban, đơn vị trực thuộc thực hiện hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008	0,50							
	Từ 80% số đơn vị trở lên: 0.5								
	Từ 50 - dưới 80% số đơn vị: 0.25								
	Dưới 50% số đơn vị: 0								
7.4.4	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã công bố ISO 9001 theo quy định	0,50							
	Từ 80% trở lên: 0.5								
	Từ 50% - dưới 80% số đơn vị: 0.25								
	Dưới 50% : 0								



7.4.6	Bố trí kinh phí duy trì, cải tiến HTQLCL tại địa phương	0,50							
	Cơ bản HT kinh phí duy trì, cải tiến HTQLCL tại đơn vị: 0.5								
	Không bố trí kinh phí thực hiện: 0								
8	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN KT-XH CỦA HUYỆN	12,00							
8.1	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC (Kết quả khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước)	9,00							
8.1.1	Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ	1,00							ĐTXHH
	Điểm đánh giá được tính theo công thức $[(\text{Chỉ số hài lòng về TCDV} \times 1.00)/(100\%)]$								
8.1.2	Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC	1,50							ĐTXHH
	Điểm đánh giá được tính theo công thức $[(\text{Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC} \times 1.50)/(100\%)]$								
8.1.3	Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC	2,50							ĐTXHH
	Điểm đánh giá được tính theo công thức $[(\text{Chỉ số hài lòng về công chức} \times 2.50)/(100\%)]$								
8.1.4	Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	2,50							ĐTXHH
	Điểm đánh giá được tính theo công thức $[(\text{Chỉ số hài lòng về KQ giải quyết TTHC} \times 2.50)/(100\%)]$								



8.1.5	Chỉ số hài lòng về việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHT	1,50							ĐTXHH
	Điểm đánh giá được tính theo công thức $[(\text{Chỉ số hài lòng về tiếp nhận, xử lý PAKN} \times 1.50) / (100\%)]$								
8.3	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp huyện (DDCI)	2,00							Chỉ số DDCI xác định qua ĐTXHH
	Chỉ số DDCI đạt từ 90 điểm trở lên: 2								
	Chỉ số DDCI đạt từ 80 - dưới 90 điểm: 1.5								
	Chỉ số DDCI đạt từ 70 - dưới 80 điểm: 1.0								
	Chỉ số DDCI đạt từ 60 - dưới 70 điểm: 0.5								
	Chỉ số DDCI đạt dưới 60 điểm: 0								



Phụ lục 03

**SỬA ĐỔI 09 TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN VÀ BỔ SUNG 03 TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN CỦA PHỤ LỤC 03
BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 29/2019/QĐ-UBND NGÀY 19/9/2019 CỦA UBND TỈNH LAI CHÂU**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 44/2020/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	HĐTD cấp huyện đánh giá	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	19,00					
1.6	Thực hiện tự chấm điểm xác định Chỉ số CCHC	1,00					
	Gửi báo cáo tự chấm điểm theo đúng thời gian: 1.0						Nội dung này cấp xã không tự đánh giá
	Chấm điểm của đơn vị chốt chẽ chính xác có độ sai lệch so với điểm của hội đồng thẩm định cấp huyện trong ngưỡng + (-) 3 điểm: 01						
1.7	Kết quả công tác chỉ đạo điều hành của địa phương	2,00					
	Thực hiện tốt các nội dung quản lý tại địa phương, không để xảy ra sai phạm để báo chí phản ánh và đơn thư, khiếu nại, tố cáo của người dân: 2.0						Nội dung này cấp xã không tự đánh giá
	Thực hiện không tốt các nội dung về quản lý để báo đài và các phương tiện truyền thông phản ánh hoặc do cơ quan cấp trên phát hiện hoặc có đơn thư khiếu nại, tố cáo của người dân: 0						
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG	22,50					



3.1	Rà soát đánh giá TTHC	5,00					
3.1.3	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	1,00					
	Hoàn thành từ 70% đến 100% kế hoạch thì tính theo công thức <i>[Tỷ lệ % hoàn thành x 1,00]</i> 100%						
	Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0						
3.1.4	Xử lý hoặc đề xuất xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	2,00					
	100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 2.00						
	Từ 70% đến dưới 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1.00						
	Dưới 70% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0						
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	8,00					
6.1	Ban hành quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý và sử dụng tài sản công của đơn vị	1,00					
	Có ban hành và đảm bảo theo đúng quy định, hướng dẫn (chính sách tiền lương, phụ cấp, hội nghị, công tác phí...): 1.0						



	<i>Có ban hành quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý và sử dụng tài sản công nhưng không sửa đổi, bổ sung kịp thời theo quy định: 0.5</i>						
	<i>Không ban hành các quy chế trên: 0</i>						
6.2	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế và kinh phí hành chính theo nghị định 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 và nghị định 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều nghị định 130/2005/NĐ-CP.	4,00					
6.2.3	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính theo ND 130/2005/NĐ-CP và ND 117/2013/NĐ-CP	1,00					
	<i>Không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm: 1.0</i>						
	<i>Có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm: 0</i>						
6.3	Lập dự toán, chấp hành dự toán và quyết toán ngân sách	2,00					
6.3.2	Thực hiện công khai dự toán ngân sách được cấp có thẩm quyền giao, quyết toán ngân sách được cấp có thẩm quyền phê duyệt và gửi báo cáo theo quy định	1,00					
	<i>Thực hiện đúng quy định: 01</i>						
	<i>Thực hiện chưa đúng quy định: 0</i>						
6.4	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, Kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1,00					
	<i>100% kiến nghị được thực hiện: 1.0</i>						



	<i>Dưới 100% số kiến nghị được thực hiện: 0</i>						
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	18,50					
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT)	9,50					
7.1.1	Xây dựng Kế hoạch ứng dụng CNTT	1,00					
	<i>Ban hành đảm bảo nội dung và thời gian theo hướng dẫn: 1.0</i>						
	<i>Không đảm bảo nội dung hoặc không đáp ứng về thời gian : 0</i>						
7.1.2	<i>Báo cáo đánh giá thực hiện Kế hoạch ứng dụng CNTT theo hướng dẫn</i>	1,00					
	<i>Thực hiện từ 90% trở lên: 01</i>						
	<i>Thực hiện từ 70% -90%: 0,5</i>						
	<i>Dưới 70%: 0</i>						
7.2	Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) theo quy định	9,00					
7.2.3	Thực hiện chế độ báo cáo kết quả triển khai áp dụng ISO	1,00					
	<i>Đúng quy định về nội dung báo cáo: 0.5</i>						
	<i>Đúng quy định về thời gian báo cáo: 0.5</i>						



	<i>Không đúng quy định: 0</i>						
7.2.4	Có bố trí kinh phí duy trì, cải tiến HTQLCL tại đơn vị	1,00					
	<i>Có bố trí kinh phí duy trì, cải tiến HTQLCL tại đơn vị: 1.0</i>						
	<i>Không bố trí kinh phí thực hiện: 0</i>						